BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN

CÔNG TY TNHH MTV

MST: 0 3 0 3 1 5 8 1 5 5

(Không bao gồm số liệu công ty con)

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
1.	**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**	1 - 3
2.	**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**	4 - 5
3.	**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**	
	- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
	- Thuyết minh các báo cáo tài chính	13 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024.

1- Khái quát về Công ty

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 24/10/2013, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 07/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:Hoạt động in ấn: in trên giấy, bao bì, văn hóa phẩm các loại (báo chí, vé số, nhãn hàng hóa, sách giáo khoa). Kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, phụ tùng, trang thiết bị ngành in. Sản xuất, sửa chữa, bảo trì, tân trang và kinh doanh các máy móc cơ khí ngành in. Đúc chữ, chế bản in. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm băng từ, đĩa hình như băng cassette, băng video, đĩa CD, VCD. Kinh doanh vật phẩm văn hóa các loại. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm mỹ thuật như gỗ chạm, sơn mài, gốm sứ,...Sản xuất phim nhựa, phim video các thể loại. Hoạt động chiếu bóng và phát hành phim. Sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nhiếp ảnh như giấy ảnh, phim chụp, máy ảnh, dịch vụ chụp hình. Xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hóa. Hoạt động quảng cáo và dịch vụ quảng cáo. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác. Hoạt động in ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, cataloque, tạp chí và các chất liệu in khác. Gia công cắt giấy cuộn. Vận chuyển máy móc thiết bị cơ khí ngành in. Mua bán trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, hàng điện tử,kim khí điện máy. Sản xuất đĩa DVD (có nội dung được phép lưu hành), linh kiện sản xuất băng, đĩa nhạc. Lắp ráp hàng điện tử, kim khí điện máy. Mua bán quần áo may sẵn trẻ em, thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại. Mua bán, sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm công nghệ, hóa mỹ phẩm, đồ dùng trẻ em, đồ dùng gia đình, thiết bị văn phòng. Sản xuất mua bán nhựa, hạt màu và bao bì nhựa các loại (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, chất tẩy rửa tại trụ sở). Mua bán rượu, bia, bánh kẹo, thuốc lá điếu sản xuất trong nước. Đại lý ký gởi hàng hóa. Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại Tp.Hồ Chí Minh). Phục vụ cà phê sách – tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp – nhạc jazz và nhạc dân gian Việt Nam (hoạt động tại số 28 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Q.1). Bán tranh hội họa. Xuất bản các xuất bản phẩm theo quyết định số 01/QĐ-BVHTT ngày 04/01/2005 của Bộ Văn Hóa Thông Tin. Thiết kế tạo mẫu. Cho thuê văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Nhà hàng ăn uống (tại số 40 Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé, Q.1, không kinh doanh rượu).

Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành). Kinh doanh khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng nhà các loại. Bán buôn văn phòng phẩm. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh(trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Hoạt động phục vụ hôn lễ (trừ môi giới kết hôn).

Trụ sở chính của Công ty: 88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh..

Các chi nhánh trực thuộc:

- Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn
- Công ty Xuất nhập khẩu Ngành In Tp.Hồ Chí Minh
- Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
- Trung tâm văn hóa Tân Định
- Cây sứ quán Phong Cua
- Cửa hàng ảnh màu photo Lập
- Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn đã bao gồm các đơn vị trực thuộc nêu trên và chưa hợp nhất với công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

2- Thông tin về tài khoản ngân hàng:

- TK USD số 6222201001057 tại Agribank - CN Quận 5
- TK JPY số 6222201001483 tại Agribank - CN Quận 5
- TK EUR số 6222201006832 tại Agribank - CN Quận 5
- TK VND số 6222201001011 tại Agribank - CN Quận 5
- TK VND số 112000005358 tại Vietinbank - CN1
- TK USD số 112000196616 tại Vietinbank - CN HCM
- TK VND số 14510000040126 tại BIDV - CN 30/04
- TK VND số 6222201009401 tại NH NN & PT Nông Thôn - CN Quận 5
- TK VND số 5371171756378 tại NH MB - PGD Nguyễn Trị Phương
- TK VND số 6222201002095 tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5

3- Các sự kiện trong năm tài chính , các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có

4- Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Các thành viên Hội đồng thành viên đang tại chức vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông:	Nguyễn Hồng Hà	Chủ tịch HĐTV
Ông:	Trương Văn Hiền	Thành viên HĐTV

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Trương Văn Hiền	Tổng giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hoạch	Phó Tổng giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà:	Phạm Thị Thu Ba	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm Soát đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Trần Vương Tú	Kiểm soát viên

5- Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2024 (Đơn vị tính : VND)

- Tổng thu nhập	:	119.801.264.001
- Các khoản giảm trừ doanh thu	:	69.967.444
- Tổng chi phí và giá vốn	:	114.625.792.772
- Lãi/(lỗ) trước thuế	:	5.105.503.785
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	:	-
- Lãi/(lỗ) sau thuế	:	5.105.503.785

6- Kiểm toán viên

Chi nhánh miền Nam Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán được lựa chọn và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

7- Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Kể từ ngày báo cáo kiểm toán được phát hành, ban giám đốc có trách nhiệm xem xét những ý kiến đóng góp của công ty kiểm toán trên thư quản lý đính kèm báo cáo kiểm toán này.

Ban giám đốc công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám Đốc

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

TRƯƠNG VĂN HIỀN

Ngày 19 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
CHI NHÁNH MIỀN NAM
THANG LONG – T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)
Office: C14. Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3589 7462/ 63 - (84.28) 2216 4309 Fax: (84.28) 3589 7464
Email: kiemtoantdk@gmail.com Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

Số: 08124/TDK-KT *Ngày 19 tháng 03 năm 2025*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2024 từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn Công ty TNHH MTV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (Không bao gồm số liệu công ty con và đã bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc) (sau đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập ngày 19/03/2025 từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do hạn chế từ phía Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV, chúng tôi đã chưa thể thu thập đầy đủ thư xác nhận công nợ của Công ty. Ngoài ra, chúng tôi không thể sử dụng các biện pháp thay thế khác để khẳng định tính hiện hữu của khoản mục này tại ngày 31/12/2024. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ, sổ sách và các tài liệu liên quan do Công ty cung cấp.

Ngoài ra, chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến mục thuyết minh V.04 các khoản công nợ phải thu khó đòi, nợ quá hạn chưa được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định Thông tư 48/2019/TT-BTC và mục thuyết minh số V.11 chi phí trả trước là tiền thuê đất và một số chi phí khác của những năm trước và năm hiện hành chưa phân bổ, những vấn đề này làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo hiện hành và các kỳ trước.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục thuyết minh VI.01 và VI.03 doanh thu và giá vốn hàng bán nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc chưa loại trừ khi lập báo cáo tài chính điều này làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo hiện tại.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

ĐÀO THỊ LINH NGUYÊN
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3907-2022-045-1

NGUYỄN VÕ HƯNG THỊNH
Phó Giám đốc Chi nhánh Miền Nam
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2826-2025-045-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**205.219.273.620**	**241.428.345.151**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**26.548.870.585**	**29.077.901.067**
1. Tiền	111		11.548.870.585	9.077.901.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**113.836.665.244**	**144.326.635.937**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	80.750.466.866	95.316.535.133
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	1.014.494.740	1.190.595.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	56.539.399.484	58.454.285.008
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(24.467.695.846)	(10.634.779.904)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**57.026.182.067**	**57.625.473.505**
1. Hàng tồn kho	141		57.026.182.067	57.625.473.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.807.555.724**	**10.398.334.642**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.033.147.016	8.988.564.880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	93.692.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.774.408.708	1.316.077.699
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**671.106.989.254**	**690.472.005.695**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**20.219.052.043**	**20.354.484.663**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.05	16.503.316.210	16.638.226.330
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	3.715.735.833	3.716.258.333
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**443.111.906.503**	**462.172.448.824**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	443.052.774.707	462.079.940.744
- Nguyên giá	222		660.383.768.389	660.681.950.207
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(217.330.993.682)	(198.602.009.463)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	59.131.796	92.508.080
- Nguyên giá	228		210.885.000	210.885.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(151.753.204)	(118.376.920)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.585.720.000**	**5.860.156.363**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	1.585.720.000	5.860.156.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**149.681.040.018**	**150.008.368.023**
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.854.084.002	4.854.084.002
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		141.620.155.646	141.620.155.646
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.751.190.000	15.751.190.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.844.389.630)	(12.817.061.625)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.509.270.690**	**52.076.547.822**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	56.509.270.690	52.076.547.822
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**876.326.262.874**	**931.900.350.846**

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**453.921.776.248**	**489.319.490.361**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**31.292.524.671**	**51.153.267.410**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	5.160.081.216	16.821.842.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.000.000	3.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	500.000	500.000
4. Phải trả người lao động	314		6.653.632.125	6.574.187.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		283.602.667	4.761.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.801.788.266	1.972.116.197
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	9.630.511.870	17.987.057.036
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.759.408.527	7.789.802.638
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**422.629.251.577**	**438.166.222.951**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	139.218.162.103	144.429.468.680
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	282.584.525.437	292.859.563.816
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		826.564.037	877.190.455

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**422.404.486.626**	**442.580.860.485**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**422.404.486.626**	**442.580.860.485**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		394.167.633.424	394.167.633.424
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		263.230.853	263.230.853
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.868.118.564	46.409.177.102
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.105.503.785	1.740.819.106
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**876.326.262.874**	**931.900.350.846**

Ngày 19 tháng 03 năm 2025

Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH	TRƯƠNG VĂN HIỀN

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**91.422.695.928**	**118.206.067.622**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	69.967.444	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**91.352.728.484**	**118.206.067.622**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	39.433.252.535	60.854.518.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**51.919.475.949**	**57.351.548.659**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	22.077.150.917	19.884.491.732
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	998.541.886	6.331.727.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*971.213.881*	*2.037.668.262*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	4.079.909.559	7.248.660.572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	70.087.445.404	65.443.559.976
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.169.269.983)**	**(1.787.907.368)**
11. Thu nhập khác	31	VI.06	6.301.417.156	7.169.280.772
12. Chi phí khác	32	VI.07	26.643.388	690.544.767
13. Lợi nhuận khác	**40**		**6.274.773.768**	**6.478.736.005**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.105.503.785**	**4.690.828.637**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**5.105.503.785**	**4.690.828.637**

Ghi chú: *Năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế*

Ngày 19 tháng 03 năm 2025

Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH	TRƯƠNG VĂN HIỀN

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.978.609.678	93.017.002.360
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(45.454.299.079)	(52.489.640.418)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.337.062.225)	(13.545.806.269)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(678.498.708)	(1.063.426.512)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(93.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46.497.550.712	51.855.207.441
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.870.999.537)	(69.371.552.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		6.042.300.841	*8.401.784.056*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(243.545.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		62.550.000	1.522.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.529.765.421	20.149.939.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		*25.892.315.421*	*21.428.757.694*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(24.405.224.084)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.913.771.600	7.758.506.496
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.106.890.186)	(46.728.589.305)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(876.653.560)	(859.977.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		*(34.474.996.230)*	*(39.830.060.063)*

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		(2.540.379.968)	(9.999.518.313)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		29.077.901.067	39.030.342.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.349.486	47.077.010
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		26.548.870.585	29.077.901.067

Ngày 19 tháng 03 năm 2025

Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH	TRƯƠNG VĂN HIỀN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 17/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, gia công, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, thiết bị ngành in, hoạt động in ấn, sửa chữa máy móc...

4. Chu kỳ sản suất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  + Công ty CP Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn
  + Công ty CP Truyền Thông Điện Ảnh Sài Gòn
  + Công ty CP In số 4
  + Công ty CP In số 7
  + Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu
  + Công ty TNHH Hakuhodo - Sac
  + Công ty TNHH Hakuhodo Việt Nam
  + Công ty CP Bao Bì Vafaco
  + Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM
  + Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn
  + Công ty CP In Gia Định
  + Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn
  + Công ty CP In Vườn Lài
  + Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh
  + Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn
  + Công ty TNHH Quả Cầu Vàng
  + Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
  + Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn
  + Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
  + Công ty Xuất Nhập Khẩu Ngành In Tp.Hồ Chí Minh
  + Trung tâm văn hóa Tân Định
  + Cửa hàng ảnh màu photo Lập
  + Cây sứ quán Phong Cua
  + Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn đã bao gồm các đơn vị trực thuộc nêu trên và chưa hợp nhất với công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính có thể so sánh được theo quy định của Luật kế toán hiện hành.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

   Kỳ kế toán năm 2024 bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Các tài sản hữu hình khác	04 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau theo từng thời kỳ có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

17.2. Các bên liên quan

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC VÀO NGÀY 31/12/2024

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	1.229.662.557	1.829.696.288
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	9.317.569.639	6.257.582.258
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	1.001.638.389	990.622.521
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	15.000.000.000	20.000.000.000
- Cộng	**26.548.870.585**	**29.077.901.067**

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam

TK số 6222201001011 tại Agribank (CN Quận 5)	2.757.453.927
TK số 112000005358 tại Vietinbank (CN 1 HCM)	3.264.148.103
TK số 14510000040126 tại BIDV - CN 30/04	35.672.289
TK số 6222201009401 tại Agribank - CN Q.5	629.040.361
TK số 5371171756378 tại ngân hàng MB - PGD Nguyễn Trị Phương	2.126.247.459
TK VND 6222201002095 tại Agribank	505.007.500
Cộng	**9.317.569.639**

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng ngoại tệ

TK số 6222201001057 Tại Agribank (CN Quận 5)	701.206.379	#	27.725,53 USD
TK số 6222201001483 Tại Agribank (CN Quận 5)	271.726.860	#	10.443 EUR
TK số 6222201006832 Tại Agribank (CN Quận 5)	5.753.820	#	36.224 JPY
TK số 112000196616 Tại Vietinbank (CN HCM)	22.951.330	#	907,49 USD
Cộng	**1.001.638.389**		

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	**4.854.084.002**	**4.844.389.630**	**9.694.372**	**4.854.084.002**	**4.844.389.630**	**9.694.372**
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.854.084.002	4.844.389.630	9.694.372	4.854.084.002	4.844.389.630	9.694.372
Vốn góp liên doanh	**141.620.155.646**	**8.000.000.000**	**133.620.155.646**	**141.620.155.646**	**7.972.671.995**	**133.647.483.651**
Công ty CP Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	7.972.671.995	27.328.005
Công ty CP TT Điện Ảnh	29.095.730.646	-	29.095.730.646	29.095.730.646	-	29.095.730.646
Công ty CP In số 4	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
Công ty CP In số 7 (*)	27.000.000.000	-	27.000.000.000	27.000.000.000	-	27.000.000.000
Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu	4.608.000.000	-	4.608.000.000	4.608.000.000	-	4.608.000.000
Công ty TNHH Hakuhodo - Sac	5.943.120.000	-	5.943.120.000	5.943.120.000	-	5.943.120.000
Công ty TNHH Hakuhodo Việt Nam	3.468.195.000	-	3.468.195.000	3.468.195.000	-	3.468.195.000
Công ty CP Bao Bì Vafaco	1.890.000.000	-	1.890.000.000	1.890.000.000	-	1.890.000.000
Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM (*)	40.740.310.000	-	40.740.310.000	40.740.310.000	-	40.740.310.000
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	6.300.000.000	-	6.300.000.000	6.300.000.000	-	6.300.000.000
Công ty CP In Gia Định	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Công ty CP In Vườn Lài	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh	2.274.800.000	-	2.274.800.000	2.274.800.000	-	2.274.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**15.751.190.000**	**-**	**15.751.190.000**	**15.751.190.000**	**-**	**15.751.190.000**
Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH Quả Cầu Vàng	13.104.000.000	-	13.104.000.000	13.104.000.000	-	13.104.000.000
Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô	2.547.190.000	-	2.547.190.000	2.547.190.000	-	2.547.190.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	**300.000.000**	**-**	**300.000.000**	**600.000.000**	**-**	**600.000.000**
Trái phiếu dài hạn	300.000.000	-	300.000.000	600.000.000	-	600.000.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
*** Văn phòng Tổng Công ty**	**21.632.226.754**	**29.025.526.252**
CN Công ty TNHH Hãng Phim Việt (TP.HN)	720.597.979	669.569.800
Công ty CP Dịch vụ Điện Tử Việt	503.519.331	511.359.104
Công Ty CP Phát triển Bất động sản HI TIEN LAND	3.193.379.674	3.193.379.674
Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn	608.998.840	608.998.840
Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM - FAHASA	-	6.623.873.839
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982	10.986.490.982
Công ty cổ phần Em Ka	1.003.945.250	1.003.945.250
Công Ty TNHH Phan Thanh	645.843.541	645.843.541
Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc Tế Chailease	1.033.654.000	1.833.654.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.935.797.157	2.948.411.222
*** Công ty In Văn Hóa Sài Gòn**	**13.360.798.374**	**20.543.987.265**
Ông Bành Minh Khương	759.541.900	759.541.900
Công ty CP In Và Vật Tư Sài Gòn	-	1.100.000.000
Công ty TNHH Tm & Dv In Quảng Cáo Minh Trí	840.219.620	840.219.620
Công ty TNHH Mtv Trần Chung Á Châu	884.681.000	884.681.000
Công ty CP Sách Văn Hóa Phẩm Miền Nam	808.964.335	850.200.000
Ngân Hàng Thương Mại CP Quân Đội	-	1.578.474.497
Công ty CP Dịch Vụ Viễn Thông Và In Bưu Điện	-	5.883.770.009
Công ty CP Thiên Minh Book	968.317.000	917.617.000
Phải Thu Khách Hàng In 6	916.568.640	916.568.640
Nhà xuất bản tổng hợp Tp.Hồ Chí Minh	675.371.520	-
Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản	622.639.440	189.351.810
Công ty CP Tri thức Văn Hóa Sách Việt Nam	410.396.652	
Công ty CP In Trần Phú	864.463.344	
Khách Hàng Khác	5.609.634.923	6.623.562.789
*** Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh**	**45.757.441.738**	**45.747.021.616**
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tân Chí Bảo	4.100.000.000	4.100.000.000
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Mtv Quốc Tế Chailease	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đình Thông	4.518.000.000	4.518.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Phan Gia Huy	1.375.000.000	1.375.000.000
Công ty TNHH Dvtm Sang Hoàng Long	4.221.000.000	4.221.000.000
Công ty TNHH Mtv Tự Động Hóa Hưng Thạnh	6.267.000.000	6.267.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Á Châu	3.250.000.000	3.250.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tam Hợp	1.604.000.000	1.604.000.000
Ban Qlduđtbstb Nâng Cao Năng Lực- Cty TNHH Mtv Báo Hải Phòng	4.710.000.000	4.710.000.000
Khách hàng khác	14.312.441.738	14.302.021.616
- Cộng	**80.750.466.866**	**95.316.535.133**

4. Nợ khó đòi và nợ quá hạn

*** Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi (TK 131)	**16.201.852.650**	**12.738.968.473**	**16.201.852.650**	**2.501.972.192**
Xí nghiệp In Số 3 chuyển về Tcty năm 2004	798.003.856	797.853.706	798.003.856	797.853.706
Cty Vật phẩm VH chuyển về Tcty năm 2008	194.653.298		194.653.298	
Công Ty CP Phát triển BDS Hi Tien Land	3.193.379.674	3.193.379.674	3.193.379.674	1.095.119.646
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982	8.138.736.253	10.986.490.982	
Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn	608.998.840	608.998.840	608.998.840	608.998.840
Công ty CP Đầu tư Đô thị Á Châu	330.000.000		330.000.000	
Khách hàng khác	90.326.000		90.326.000	
Nợ khó đòi (TK dư Nợ 331)	**8.459.753.931**	**8.361.263.747**	**8.594.614.051**	**6.500.000.000**
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	8.361.263.747	8.361.263.747	8.496.123.867	6.500.000.000
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000		16.500.000	
Công ty CP xây dựng và kinh doanh Địa ốc III	70.902.784		70.902.784	
Công ty TNHH công nghệ A.N.S.I	11.087.400		11.087.400	
Nợ khó đòi (TK 1388)	**1.413.090.809**	**-**	**1.413.090.809**	**-**
Công Ty CP Mai Lan	1.219.416.008		1.219.416.008	
Xí nghiệp In Số 3 chuyển về Tcty năm 2004	8.389.440		8.389.440	
Cty Vật phẩm VH chuyển về Tcty năm 2008	76.791.264		76.791.264	
Công ty CP In và Thương mại Vina	108.494.097		108.494.097	
Nợ quá hạn (TK 131)	**3.444.914.914**	**2.034.655.914**	**4.244.914.914**	**300.000.000**
Công ty TNHH Emka	1.003.945.250	1.003.945.250	1.003.945.250	
Công ty TNHH Phan Thanh	645.843.541	645.843.541	645.843.541	
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	384.867.123	384.867.123	384.867.123	300.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.033.654.000		1.833.654.000	
Khách hàng khác	376.605.000		376.605.000	
Nợ quá hạn (TK 1388)	**5.605.483.280**		**5.281.817.079**	
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.591.136.689		4.591.136.689	
Công ty CP Quốc tế C & T (Liên hiệp quốc)	1.014.346.591		690.680.390	
- Cộng	**35.125.095.584**	**23.134.888.134**	**35.736.289.503**	**9.301.972.192**

*** Công ty In Văn Hóa Sài Gòn**

	31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	**6.158.438.775**	**686.939.962**	**6.158.438.775**	**686.939.962**
Công Ty CP DV TM & Quảng Cáo Sta	413.163.268		413.163.268	
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	371.273.352		371.273.352	
Công ty Prime Resources Media	339.455.602		339.455.602	
Công ty TNHH SX & TM BBVPVHXD Minh Việt Long	184.854.900	184.854.900	184.854.900	184.854.900
Công ty TNHH MTV Chung Bình Minh	47.920.900	47.920.900	47.920.900	47.920.900
NXB Phương Đông	154.715.500		154.715.500	
PHân xưởng II Đào Duy Từ 1998	168.158.000		168.158.000	
Công ty TNHH Hệ thống Lộc Tài	261.592.258		261.592.258	
Công Ty TNHH TM & DV In QC Minh Trí	840.219.620	100.000.000	840.219.620	100.000.000
Công ty TNHH SX TM & DV Vạn An	264.371.097	264.371.097	264.371.097	264.371.097
Công ty CP Ứng Dụng Công Nghệ Xuân Huy	30.656.001	21.459.201	30.656.001	21.459.201
Công ty TNHH IT Code	52.290.000	26.145.000	52.290.000	26.145.000
Tạp chí nông thôn mới - CQĐD phía Nam	53.745.000	26.872.500	53.745.000	26.872.500
Khách vãng lại - Trầm Lê	21.880.520	15.316.364	21.880.520	15.316.364
Phải thu khách hàng in 6	916.568.640		916.568.640	
Phải thu khách hàng khác	1.056.443.423		1.056.443.423	
Võ Thành Toàn (TK 1388)	260.000.000		260.000.000	
Phải thu khác in 6 (TK 1388)	563.423.499		563.423.499	
Các khoản phải trả phải nộp khác dư nợ in 6 (TK 3388)	157.707.195		157.707.195	
Nợ quá hạn	**3.476.769.827**		**3.476.769.827**	**0**
Công ty TNHH SX Aroma	174.329.292		174.329.292	
Công ty CP SX & PT TM Hà Anh	176.980.561		176.980.561	
Công ty TNHH Quảng Cáo Mộc An	299.624.500		299.624.500	
Bành Minh Khương	759.541.900		759.541.900	
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	884.681.000		884.681.000	
Công ty CP SX & PT TM Hà Anh	422.559.302		422.559.302	
Công ty TNHH MTV NXB Nông Nghiệp	244.616.250		244.616.250	
Khách hàng khác	514.437.022		514.437.022	

*** Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	**3.075.757.436**	**645.867.750**	**3.075.757.436**	**645.867.750**
Anh A Mành (Campuchia)	393.000.000		393.000.000	
Pictoriala Inc	111.700.000		111.700.000	
Công Ty Cp Tm Dv Xnk Phước Lộc Thọ	380.000.000	115.867.864	380.000.000	115.867.864
Công Ty TNHH TV SX & TM Thủy Nguyệt	529.999.886	529.999.886	529.999.886	529.999.886
Công ty TNHH Quảng Cáo Hoàng Hà	200.000.000		200.000.000	
Khách hàng khác	1.123.159.182		1.123.159.182	
Tk 1388 - Công ty TNHH MSC Việt Nam	6.000.000		6.000.000	
Tk 1388 - Công ty TNHH Tac - Paritas	326.898.368		326.898.368	
Tk 1388 - Công ty TNHH Hàng Hải LK VN	5.000.000		5.000.000	

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ không có khả năng thanh toán	**3.218.285.838**	-	**3.218.285.838**	-
Công Ty Cổ Phần In Trần Hưng	380.000.000		380.000.000	
Côgn ty TNHH MTV In Ấn Bao Bì Lê Gia	276.462.935		276.462.935	
Công ty TNHH Quảng Cáo Thanh Long	256.890.699		256.890.699	
Vongseth Printing House	534.167.750		534.167.750	
Khách hàng khác	1.753.764.454		1.753.764.454	
Tk 1388 - Nguyễn Văn Bảnh	17.000.000		17.000.000	

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ quá hạn trên 2 năm	**23.071.545.209**	-	**23.085.942.537**	-
Công Ty Tnhh Thương Mại Nhất Thống	255.176.529		255.176.529	
Côngty Tnhh In Bb Trung Đức	295.480.648		295.480.648	
Công Ty Tnhh Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất In Thiên Ngôn	695.309.423		695.309.423	
Công Ty Tnhh Tmsx Xnk Thuận Tuyền Giấy	525.128.811		525.128.811	
Công Ty Tnhh Bao Bì Việt Huy	150.000.000		150.000.000	
Công Ty Cổ Phần Vạn Thiên	435.138.845		445.138.845	
Công ty TNHH MTV Tự động hóa Hưng Thạnh	6.267.000.000		6.267.000.000	
Công Ty Tnhh Dịch Vụ Thương Mại Đình Thông	4.518.000.000		4.518.000.000	
Công Ty Tnhh Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Phan Gia Huy	1.375.000.000		1.375.000.000	
Công Ty Tnhh TM DV ĐT Hoàng Trúc	987.800.000		987.800.000	
Công Ty Tnhh Bao bì Liên Kết	445.000.000		445.000.000	
Công ty Tnhh DV TM Nhật Vy	331.933.682		331.933.682	
Công ty CP In & DV TM Phúc An	600.000.000		600.000.000	
Công ty TNHH DV In Tường Nguyên	320.000.000		320.000.000	
Công ty CP PT Thương hiệu Trần Gia	208.100.000		208.100.000	
Công ty TNHH SX DV Thái An	209.221.180		209.221.180	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.400.000.000		1.400.000.000	
Công ty Minh Dương - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	200.250.000		200.250.000	
Công ty TNHH DV Song Nguyễn	213.477.338		213.477.338	
Công ty SX TM DV Tam Hợp	1.604.000.000		1.604.000.000	
Khách hàng khác	2.035.528.753		2.039.926.081	

5. Trả trước cho người bán

5.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
*** Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa**	**279.584.740**	**279.584.740**
Công ty CP xây dựng và kinh doanh Địa ốc III	70.902.784	70.902.784
Văn phòng luật sư Chiêu Dương	125.000.000	125.000.000
- Các khoản phải trả trước cho người bán khác	83.681.956	83.681.956
*** Công ty In Văn Hóa Sài Gòn**	**22.500.000**	**198.600.960**
Công ty TNHH XD TM Môi trường	22.500.000	190.066.800
Công ty TNHH TM DV May mặc Tâm Phát	-	8.534.160
*** Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh**	**712.410.000**	**712.410.000**
Công ty Chứng Khóan Ngân Hàng Đông Á	63.800.000	63.800.000
Công ty TNHH Dvtm Sang Hoàng Long	308.000.000	308.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Hoàng Trúc	192.000.000	192.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Isp	148.610.000	148.610.000
- Cộng	**1.014.494.740**	**1.190.595.700**

5.2. Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	16.486.816.210	16.621.726.330
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000	16.500.000
- Cộng	**16.503.316.210**	**16.638.226.330**

6. Các khoản phải thu khác

6.1. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Các khoản tạm ứng	438.739.320	350.054.320
- Bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	-	-
- Phải trả, phải nộp khác dư Nợ	907.707.195	577.707.195
- Phải thu khác	55.167.224.076	57.523.660.840
+ *Công Ty Cổ Phần In Số 4*	*16.200.000.000*	*16.200.000.000*
+ *Công ty CP In Số 7*	*3.510.000.000*	*4.050.000.000*
+ *Công Ty CP Quốc Tế Truyền thông (IMC)*	*1.699.734.169*	*1.328.407.014*
+ *Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu*	*3.473.636.689*	*3.473.636.689*
+ *Công Ty Cổ Phần Mai Lan*	*1.219.416.008*	*1.219.416.008*
+ *Công Ty Cổ Phần Quốc Tế C&T (Liên Hiệp Quốc)*	*4.714.420.111*	*5.881.062.271*
+ *Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM - FAHASA*	*3.499.963.200*	*3.499.963.200*
+ *Phải thu đối tượng khác*	*20.850.053.899*	*21.871.175.658*
- Cộng	**56.539.399.484**	**58.454.285.008**

6.2. Các khoản phải thu khác dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Ký cược, ký quỹ	23.000.000	23.000.000
- Phải thu khác	3.692.735.833	3.693.258.333
+ *Cây sứ quán Phong Cua*	*125.000.000*	200.000.000
+ *Công ty CP Sài Gòn Quê Hương*	*1.950.235.833*	*1.875.758.333*
+ *Công ty CP GT- Phát hành phim - Rạp chiếu phim Ngôi Sao*	*500.000.000*	*500.000.000*
+ *Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu*	*1.117.500.000*	*1.117.500.000*
- Cộng	**3.715.735.833**	**3.716.258.333**

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.013.191.175		2.235.361.135	
- Chi phí SXKDDD	229.293.779		40.807.964	
- Thành phẩm nhập kho	680.645.024		932.548.987	
- Giá mua hàng hóa	54.103.052.089		54.416.755.419	
- Cộng	**57.026.182.067**	**-**	**57.625.473.505**	**-**

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
- Mua sắm tài sản cố định	1.585.720.000	335.720.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	5.524.436.363
+ *Công trình 1557 đường 3/2*		*4.565.063.636*
+ *Công trình 63 - 65 Châu Văn Liêm*		*959.372.727*
- Cộng	**1.585.720.000**	**5.860.156.363**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	590.506.285.387	55.331.783.710	5.499.641.382	9.344.239.728	660.681.950.207
Thanh lý, nhượng bán		(298.181.818)			(298.181.818)
Số dư cuối năm	**590.506.285.387**	**55.033.601.892**	**5.499.641.382**	**9.344.239.728**	**660.383.768.389**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	145.109.678.468	38.761.333.037	5.422.971.223	9.308.026.735	198.602.009.463
Khấu hao trong năm	16.364.592.552	2.575.197.215	33.719.688	36.212.993	19.009.722.448
Thanh lý, nhượng bán		(280.738.229)			(280.738.229)
Số dư cuối năm	**161.474.271.020**	**41.055.792.023**	**5.456.690.911**	**9.344.239.728**	**217.330.993.682**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	445.396.606.919	16.570.450.673	76.670.159	36.212.993	462.079.940.744
Tại ngày cuối năm	429.032.014.367	13.977.809.869	42.950.471	-	443.052.774.707

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí thành lập	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			148.885.000	62.000.000	210.885.000
Mua trong năm					-
Số dư cuối năm	-	-	**148.885.000**	**62.000.000**	**210.885.000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			99.493.986	18.882.934	118.376.920
Khấu hao trong năm			12.709.620	20.666.664	33.376.284
Số dư cuối năm	-	-	**112.203.606**	**39.549.598**	**151.753.204**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	49.391.014	43.117.066	**92.508.080**
Tại ngày cuối năm	-	-	36.681.394	22.450.402	59.131.796

11. Chi phí trả trước

11.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền thuê đất	4.741.358.749	7.411.286.749
- Các khoản khác	1.291.788.267	1.577.278.131
- Cộng	**6.033.147.016**	**8.988.564.880**

11.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền thuê đất	29.031.341.745	24.217.179.022
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng	21.673.888.598	21.519.024.848
- Các khoản khác	5.804.040.347	6.340.343.952
- Cộng	**56.509.270.690**	**52.076.547.822**

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
- Thuế giá trị gia tăng	242.513.729	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	155.084.199	195.986.038
- Thu trên vốn	800.574.741	800.574.741
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	483.236.039	319.516.920
- Cộng	**1.774.408.708**	**1.316.077.699**

13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Agribank	9.630.511.870	9.630.511.870	17.987.057.036	17.987.057.036

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
*** Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa**	**103.608.578**	**7.366.922.083**
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Mê Kông	-	7.217.097.577
Công ty cổ phần DV Điện tử Việt	85.187.784	113.583.712
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	18.420.794	18.420.794
Công ty TNHH Đầu tư XD An Phú Vinh		17.820.000
*** Công ty In Văn Hóa Sài Gòn**	**4.011.061.355**	**8.965.845.189**
Công ty TNHH Quốc Tế Quảng Cáo Truyền Thông Inca	19.962.018	2.330.493.925
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đông Thịnh Win	258.796.296	1.610.467.034
Công ty CP Giấy Toàn Lực	1.733.421.024	1.829.305.843
Công ty TNHH Giấy Tín Thịnh Phát	-	905.861.046
Công ty CP Chuyển Phát Nhanh An Pha Nam	-	307.834.113
Công ty TNHH DV TM In Thuận Lợi	595.543.860	4.505.710
Công ty CP Giấy CP	543.179.276	257.456.201
Nhà Cung Cấp Khác	860.158.881	1.719.921.317
*** Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh**	**1.045.411.283**	**489.075.563**
Công ty TNHH TM SX XNK Thuận Tuyền Giấy	362.093.963	362.093.963
Công ty TNHH Tm Và Sx Cơ Khí Nhựa Minh Đạt	124.746.320	95.981.600
Cuu Long Trading Corp	527.571.000	
Các khoản phải trả khách hàng khác	31.000.000	31.000.000
- Cộng	**5.160.081.216**	**16.821.842.835**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
*** Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa**	**3.000.000**	**3.000.000**
Công ty TNHH XNK và TM An Phương	3.000.000	3.000.000
- Cộng	**3.000.000**	**3.000.000**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2024
- Thuế GTGT đầu ra		4.413.309.687	4.655.823.416	(242.513.729)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	53.812.242	53.812.242	-
- Thuế xuất nhập khẩu		10.551.420	10.551.420	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		93.000.000	(93.000.000)
- Thuế thu nhập cá nhân	(195.986.038)	245.317.435	204.415.596	(155.084.199)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(319.516.920)	31.869.848.696	32.033.567.815	(483.236.039)
- Thu trên vốn	(800.574.741)			(800.574.741)
- Các loại thuế khác	500.000	14.000.000	14.000.000	500.000
- Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.186.322	9.186.322	-
- Cộng	**(1.315.577.699)**	**36.616.025.802**	**37.074.356.811**	**(1.773.908.708)**

17. Phải trả khác

17.1. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Kinh phí công đoàn;	-	12.897.560
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.122.025.353	1.958.288.908
- Các khoản phải thu khác dư có	679.762.913	929.729
- Cộng	**2.801.788.266**	**1.972.116.197**

17.2. Phải trả khác dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.318.100.000	6.088.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	276.266.425.437	286.771.463.816
+ *Công ty CP Sài Gòn Quê Hương*	276.091.425.437	*286.521.463.816*
+ *Công Ty Cổ Phần Quốc Tế C&T*	*50.000.000*	*50.000.000*
+ *Cây sứ quán phong cua*	*125.000.000*	*200.000.000*
- Cộng	**282.584.525.437**	**292.859.563.816**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
- Doanh thu nhận trước	139.218.162.103	144.429.468.680
+ *Công trình 30-32 Yersin*	*47.981.395.427*	*50.506.732.031*
+ *Công trình 62 Trần Quang Khải*	*88.391.762.481*	*90.991.520.205*
+ *Dự án 369 Lê Văn Sỹ*	*2.845.004.195*	*2.931.216.444*
- Cộng	**139.218.162.103**	**144.429.468.680**

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc VCHS	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	**394.167.633.424**	**263.230.853**	**46.097.359.807**		**859.977.254**	**441.388.201.338**
Lãi trong năm trước					4.690.828.637	4.690.828.637
Tăng khác			1.175.982.841			1.175.982.841
Giảm khác			(864.165.546)		(3.809.986.785)	(4.674.152.331)
Số dư cuối năm trước	**394.167.633.424**	**263.230.853**	**46.409.177.102**	**-**	**1.740.819.106**	**442.580.860.485**
Số dư đầu năm nay	**394.167.633.424**	**263.230.853**	**46.409.177.102**	**-**	**1.740.819.106**	**442.580.860.485**
Lãi trong năm					5.105.503.785	5.105.503.785
Tăng khác			864.165.546	24.405.224.084		25.269.389.630
Giảm khác			(24.405.224.084)	(24.405.224.084)	(1.740.819.106)	(50.551.267.274)
Số dư cuối năm	**394.167.633.424**	**263.230.853**	**22.868.118.564**		**5.105.503.785**	**422.404.486.626**

Giảm khác là trích lập các quỹ và chuyển lợi nhuận nộp NSNN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
- Doanh thu bán hàng	91.422.695.928	118.206.067.622

Trong đó bao gồm doanh thu Công ty XNK Ngành In bán hàng Công ty In Văn Hóa 1.250.000.000 VND

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
- Giảm giá hàng bán	69.967.444	-
- Cộng	**69.967.444**	**-**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.433.252.535	60.854.518.963
- Cộng	**39.433.252.535**	**60.854.518.963**

Trong đó bao gồm giá vốn Công ty XNK Ngành In bán máy cho Công ty In Văn Hóa 721.586.007 VND

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	490.246.911	1.130.103.859
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.575.554.520	18.707.310.863
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11.349.486	47.077.010
- Cộng	**22.077.150.917**	**19.884.491.732**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền vay	971.213.881	2.037.668.262
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	27.328.005	4.290.515.098
- Cộng	**998.541.886**	**6.331.727.211**

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
- Thu thanh lý tài sản cố định	62.550.000	1.522.363.636
- Thu bán phế liệu	195.442.937	78.683.912
- Tiền Thu HTKD	1.187.727.275	1.245.000.000
- Các khoản khác	4.855.696.944	4.323.233.224
- Cộng	**6.301.417.156**	**7.169.280.772**

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	17.443.589	74.931.537
- Các khoản bị phạt	9.186.322	614.539.523
- Các khoản khác	13.477	1.073.707
- Cộng	**26.643.388**	**690.544.767**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nhân viên quản lý	10.740.791.279	11.595.634.350
- Chi phí vật liệu quản lý	3.890.064	4.394.230
- Chi phí đồ dùng văn phòng	128.253.740	62.384.720
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.123.956.372	16.127.006.350
- Thuế, phí và lệ phí	18.876.698.425	27.366.755.500
- Chi phí dự phòng	13.832.915.942	305.159.958
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.595.802.774	6.744.385.471
- Chi phí bằng tiền khác	3.785.136.808	3.237.839.397
- Cộng	**70.087.445.404**	**65.443.559.976**

8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nhân viên	1.708.103.021	4.165.951.594
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	582.945.301	718.347.882
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.414.681.373	2.059.111.784
- Chi phí bằng tiền khác	374.179.864	305.249.312
- Cộng	**4.079.909.559**	**7.248.660.572**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.804.255.333	45.372.799.936
- Chi phí nhân công	16.617.950.263	19.293.084.453
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.992.472.314	19.167.433.042
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.368.360.693	17.868.141.994
- Chi phí khác bằng tiền	38.012.828.342	31.501.828.946
- Cộng	**113.795.866.945**	**133.203.288.371**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP In 4	Công ty liên kết	- Cổ tức	810.000.000	810.000.000
Công ty CP In 7	Công ty liên kết	- Cổ tức	5.940.000.000	6.840.000.000
Công ty CP Phát Hành Sách Tp.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	- Cổ tức	6.999.926.400	5.833.272.000
Công Ty CP In Vườn Lài	Công ty liên kết	- Cổ tức	37.500.000	75.000.000
Công ty CP Mỹ thuật Sài Gòn	Công ty liên kết	- Cổ tức		5.000.000
Công ty CP In Hoàng Lê Kha	Công ty liên kết	- Cổ tức	227.480.000	159.236.000
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	Công ty liên kết	- Cổ tức - Tăng vốn	378.000.000	378.000.000 2.100.000.000
Công ty TNHH HAKUHODO-SAC	Công ty liên kết	- Lợi nhuận	6.083.413.812	2.797.848.760
Cty CP Bao Bì Vafaco	Công ty liên kết	- Cổ tức	189.000.000	189.000.000
Cty TNHH Hakuhodo Việt Nam	Công ty liên kết	- Tăng vốn từ LN - Lợi nhuận	542.874.808	343.695.000 126.000.000
Công ty CP In Gia Định	Công ty liên kết	- Cổ tức	240.000.000	
Công ty CP sách & dịch vụ văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết	- Cổ tức	127.359.500	127.359.500

Tại 31/12/2024, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư (VND)	
			31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP In 4	Công ty liên kết	- Phải thu cổ tức	16.200.000.000	16.200.000.000
Công ty CP In 7	Công ty liên kết	- Phải thu cổ tức	3.510.000.000	4.050.000.000
Công ty CP Phát Hành Sách Tp.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	- Phải thu cổ tức	3.499.963.200	3.499.963.200
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	Công ty con	- Phải thu khác '- Phải thu tiền hàng	4.591.136.689 384.867.123	4.591.136.689 384.867.123

Thông tin khác

Tính đến thời điểm 31/12/2024, đơn vị đã nộp tiền thuê đất, đang sử dụng và kinh doanh các mặt bằng như sau:

STT	Địa chỉ
1	387 - 389 Hai Bà Trưng, P.8, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
2	369 Lê Văn Sỹ, P12, Q.3, Tp Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
3	774 Trường Chinh, P15, Q.Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
4	87 đường số 9, P. Phước Bình, Tp.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
5	MB đường Nam Hòa, P.Phước Long A, Tp.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh (Primexco)
6	203 Bình Quới, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
7	51 - 53 Phó Cơ Điều, P6, Q.5, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
8	62 Trần Quang Khải, P.Tân Định, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
9	59 - 61 Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
10	30 - 32 Yersin, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
11	88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
12	86 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
13	112 Lê Thánh Tôn, P.Bến Thành, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
14	271 Nguyễn Trãi, P.Nguyễn Cư Trinh, Q.1, Tp.HCM (Tổng Công ty)
15	391 -391A Trần Hưng Đạo, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
16	173 Cô Giang, P.Cô Giang, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
17	27 Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
18	155 Đào Duy Từ, P.6, Q.10, Tp.Hồ Chí Minh (In Văn Hóa)
19	412/12-18 Nguyễn Chí Thanh, P.6, Q.10, Tp.Hồ Chí Minh (In Văn Hóa)
20	184 Lý Thái Tổ, P.1, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh (In Văn Hóa)
21	4 Tân Thành, P.12, Q.5, Tp.Hồ Chí Minh (In Văn Hóa)
22	160 Dương Tử Giang, P.15, Q.5, Tp.Hồ Chí Minh (In Văn Hóa)
23	63 - 65 Châu Văn Liêm, P.14, Q.5, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)

Ngày 19 tháng 03 năm 2025

Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH	TRƯƠNG VĂN HIỀN